

Bản án số: 73/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 03/8/2023

V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ B, TỈNH ĐIỆN BIÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Trần Thị Tố Loan.**

Các thẩm nhân dân: Bà **Lò Thị Thanh Bình.**

Ông Nguyễn Quang Khải.

- Thư ký phiên tòa: Bà **Lò Thị Hoà**, Thư ký Tòa án nhân dân huyện ĐB, tỉnh Điện Biên;

Ngày 03 tháng 8 năm 2023 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện ĐB, tỉnh Điện Biên, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 161/2023/TLST- HNGĐ ngày 31 tháng 5 năm 2023 về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 67/2023/QĐXXST- HNGĐ, ngày 06 tháng 7 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 44/2023/QĐST- HNGĐ ngày 17/7/2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Lò Thị T**; sinh năm 1990.

Địa chỉ: Bản P, xã XL, huyện M A, tỉnh Điện Biên (có mặt tại phiên tòa).

2. Bị đơn: Anh **Vì Văn T1**; sinh năm 1987.

Địa chỉ: Bản C L, xã N L, huyện ĐB, tỉnh Điện Biên (vắng mặt không lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 31/5/2023 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn chị Lò Thị T trình bày:

1. Về hôn nhân: Chị Lò Thị T và anh Vì Văn T1; sinh năm: 1987; Địa chỉ: Bản C L, xã N L, huyện ĐB, tỉnh Điện Biên có đăng ký kết hôn tại UBND xã N L, huyện ĐB vào ngày 22/9/2016, kết hôn trên cơ sở tự nguyện không bị ai ép buộc. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc, sau đó đến năm 2018 thì luôn phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân chính là do anh T1 nghiện ma túy, chị T khuyên ngăn nhiều lần nhưng vẫn không bỏ được, gia đình khó khăn lại càng khó khăn, đồ đạc

trong nhà anh T1 mang đi bán cả, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, không có tiếng nói chung. Mặc dù đã được hai bên gia đình hòa giải nhưng mâu thuẫn không giải quyết được. Chị và anh T1 đã sống ly thân, chị đã đưa con về nhà Bố mẹ đẻ của Chị tại địa chỉ: Bản P, xã XL, huyện M A, tỉnh Điện Biên sinh sống từ năm 2018 cho đến nay, không ai còn quan tâm đến cuộc sống của nhau nữa. Nay chị T xác định tình cảm vợ chồng không còn, hôn nhân không hạnh phúc. Chị làm đơn khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân huyện DB, tỉnh Điện Biên giải quyết cho Chị ly hôn với anh Vi Văn T1

2. Về con chung: Chị Lò Thị T và anh Vi Văn T1 có 01 con chung là cháu Vì Thị Yên M; sinh ngày 27/4/2016. Sau khi ly hôn chị T có nguyện vọng sẽ là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung cho đến khi cháu đủ tuổi thành niên hoặc khi có thay đổi khác. Về vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản riêng; tài sản chung; nợ phải trả; nợ lấy về và diện tích ruộng nương: Chị T khai không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, qua thẩm tra tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Về thủ tục thụ lý việc khởi kiện của nguyên đơn: Ngày 31/5/2023 chị Lò Thị T nộp đơn khởi kiện về việc Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn tại Tòa án nhân dân huyện DB, tỉnh Điện Biên đối với anh Vi Văn T1 có địa chỉ tại: Bản C L, xã N L, huyện DB, tỉnh Điện Biên. Ngày 31/5/2023 chị T có đơn xin miễn án phí vì Chị là Người dân tộc thiểu số, sinh sống ở xã có điều kiện kinh tế, xã hội đặc biệt khó khăn. Theo quy định của pháp luật Chị thuộc trường hợp được miễn án phí DSST, cùng ngày Tòa án đã thụ lý vụ án để giải quyết yêu cầu khởi kiện của chị T theo Điều 195 BLTTDS.

Về thẩm quyền giải quyết: Yêu cầu Ly hôn giữa chị Lò Thị T và anh Vi Văn T1 thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện DB, tỉnh Điện Biên theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS.

Các vấn đề khác: Trong quá trình giải quyết vụ án anh Vi Văn T1 đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án liên quan đến việc giải quyết vụ án nhưng anh T1 vẫn không đến tham gia phiên hòa giải và tham gia phiên tòa. Xét thấy, sự vắng mặt của anh T1 không ảnh hưởng đến việc xét xử nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh T1 theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung.

[2.1] Xét về hôn nhân: Chị Lò Thị T và anh Vì Văn T1 kết hôn năm 2016 tại UBND xã N L, huyện DB. Như vậy, hôn nhân giữa chị T và anh T1 đảm bảo về điều kiện kết hôn, đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình và là hôn nhân hợp pháp. Trong quá trình chung sống hai bên luôn phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân chính là do anh T1 nghiện ma túy, chị T khuyên ngăn nhiều lần nhưng vẫn không bỏ được, đồ đạc trong nhà anh T1 mang đi bán hết, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, không có tiếng nói chung. Mặc dù đã được hai bên gia đình hòa giải nhưng anh T1 không cai được ma túy, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Chị và anh T1 đã sống ly thân từ lâu, Chị đã đưa con về nhà Bố mẹ đẻ của Chị tại địa chỉ: Bản P, xã XL, huyện M A, tỉnh Điện Biên sinh sống từ năm 2018 cho đến nay, không ai còn quan tâm đến cuộc sống của nhau nữa. Chị T xác định tình cảm vợ chồng không còn, hôn nhân không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được.

Đơn xin xác nhận tình trạng hôn nhân chị T nộp tại Toà án và tại phiên tòa thể hiện chị T đã chuyển về sinh sống tại địa chỉ: Bản P, xã XL, huyện M A, tỉnh Điện Biên. Điều đó chứng tỏ rằng anh chị đã không còn muốn chung sống cùng nhau. Sau khi thụ lý vụ án anh T1 không trả lời thông báo thụ lý vụ án của Tòa án và cũng không đến tham gia phiên hòa giải để trình bày quan điểm của mình, điều đó đã thể hiện anh T1 chưa thực sự có thiện chí đoàn tụ. Mặt khác, anh chị đã sống ly thân với nhau từ năm 2018 cho đến nay, không ai còn quan tâm đến nhau nữa. Vì vậy, không có căn cứ để chứng minh rằng cuộc sống chung của chị T và anh T1 vẫn hòa thuận, hạnh phúc. Hội đồng xét xử xét thấy tình trạng hôn nhân giữa chị T và anh T1 đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do vậy cần chấp nhận đơn xin ly hôn của chị T và áp dụng Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân gia đình, xử cho ly hôn giữa chị Lò Thị T và anh Vì Văn T1.

[2.2] Xét về con chung: Chị Lò Thị T có nguyện vọng được trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung là cháu Vì Thị Yến M; sinh ngày 27/4/2016. Xét thấy từ năm 2018 chị T và anh T1 sống ly thân, chị T đã là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục và xét đơn trình bày nguyện vọng của cháu Vì Thị Yến M mong muốn được ở cùng với mẹ đẻ. Xét thấy hiện tại chị T mới là người có đủ điều kiện nuôi dưỡng, chăm sóc con chung. HĐXX căn cứ Điều 69 và Điều 81; Điều 82 Luật Hôn nhân gia đình giao con cho chị T được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục. Anh T1 có quyền đi lại thăm con chung không ai được cản trở.

[2.3] Về cấp dưỡng nuôi con: Chị T không yêu cầu Toà án giải quyết

nên Hội đồng xét xử chấp nhận sự tự nguyện nuôi con của chị T.

[3] Xét về tài sản: Về tài sản riêng; tài sản chung; nợ phải trả; nợ lấy về và diện tích ruộng nương: Chị T khai không có.

[4] Về nghĩa vụ chịu án phí: Chị Lò Thị T là người Dân tộc thiểu số sinh sống ở xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, chị T có đơn xin miễn án phí. Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự và điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. HĐXX chấp nhận miễn án phí DSST cho chị Lò Thị T.

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Khoản 1 Điều 51; Khoản 1 Điều 56; Điều 57; Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Lò Thị T và anh Vi Văn T1.

2. Về con chung: Giao con chung là cháu Vi Thị Yến M; sinh ngày 27/4/2016 cho chị Lò Thị T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi cháu Yến M thành niên hoặc khi có thay đổi khác. Chị T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên đương sự, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Về chia tài sản chung; Tài sản riêng; Tài sản chung; Nợ phải trả; Nợ lấy về; diện tích ruộng: Không có.

4. Về án phí: Miễn 300.000 đồng án phí DSST cho chị Lò Thị T.

5. Về quyền kháng cáo: Áp dụng các Điều 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự chị Lò Thị T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên

án; anh Vì Văn T1 có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày Tòa án niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- VKSND HDB;
- Các đương sự;
- UBND xã N L, HDB, tỉnh DB;
- Chi cục THADS HDB;
- Lưu VP;
- Tòa án tỉnh DB;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Tố Loan